

Số: /QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày tháng 7 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Danh mục thủ tục hành chính  
cắt giảm 30% thời gian giải quyết so với quy định hiện hành  
thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền  
trên địa bàn tỉnh Hòa Bình**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Thông báo số 1151-TB/VPTU ngày 29/6/2022 của Văn phòng Tỉnh ủy Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Hội nghị ngày 24/6/2022; chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại Thông báo số 4389/TB-VPUBND ngày 06/6/2022 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 5774/TTr-VPUBND ngày 14/7/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kèm theo Quyết định này danh mục 432 thủ tục hành chính cắt giảm 30% thời gian giải quyết so với quy định hiện hành thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, bao gồm: 393 thủ tục cấp tỉnh; 34 thủ tục cấp huyện; 05 thủ tục cấp xã.

*(Có Phụ lục Danh mục chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Các Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn căn cứ danh mục thủ tục hành chính được phê duyệt tại Quyết định này tổ chức triển khai thực hiện, đồng thời niêm yết, công khai tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận Tiếp nhận và

Trả kết quả cấp huyện, cấp xã và Trang Thông tin điện tử của ngành, địa phương theo quy định.

2. Các Sở, Ban, Ngành chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và cơ quan liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng quy trình nội bộ giải quyết các thủ tục hành chính phê duyệt tại Quyết định này để điều chỉnh quy trình điện tử trên Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh theo quy định. Thời gian trước ngày 25/7/2022.

Trường hợp thủ tục hành chính đang thực hiện cắt giảm 30% thời gian giải quyết có sửa đổi, bổ sung về thời gian giải quyết, thì việc thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính đó được tính theo thời gian đã được sửa đổi, bổ sung.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan căn cứ Quyết định này, điều chỉnh thời gian giải quyết thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- TT.HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh VP, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NVK (Ng.50b)

**CHỦ TỊCH**

**Bùi Văn Khánh**

**Phụ lục 1**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CÁC**  
**SỞ, BAN, NGÀNH CẮT GIẢM 30% THỜI GIAN GIẢI QUYẾT SO VỚI QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÒA BÌNH**

(Kèm theo Quyết định số:           /QĐ-UBND ngày            tháng 7 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình).

| STT      | Tên TTHC                                                                                                                                                      | Thời gian giải quyết TTHC (ngày làm việc) |                                           | Ghi chú                                                 |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
|          |                                                                                                                                                               | Thời gian giải quyết theo quy định        | Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm 30% |                                                         |
|          | <b>TỔNG CỘNG: 393 TTHC</b>                                                                                                                                    |                                           |                                           |                                                         |
| <b>I</b> | <b>SỞ CÔNG THƯƠNG: 79 TTHC</b>                                                                                                                                |                                           |                                           |                                                         |
| <b>*</b> | <b>Lĩnh vực Công nghiệp tiêu dùng</b>                                                                                                                         |                                           |                                           |                                                         |
| 1        | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá<br><b><u>2.000637.000.00.00.H28</u></b>                                                            | 10                                        | 7                                         |                                                         |
| 2        | Cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá<br><b><u>2.000626.000.00.00.H28</u></b>                                                                            | 10                                        | 7                                         |                                                         |
| <b>*</b> | <b>Lĩnh vực Hóa chất</b>                                                                                                                                      |                                           |                                           |                                                         |
| 3        | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp<br><b><u>2.001175.000.00.00.H28</u></b>   | 05                                        | 3,5                                       |                                                         |
| 4        | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp<br><b><u>2.001161.000.00.00.H28</u></b> | 05                                        | 3,5                                       |                                                         |
| <b>*</b> | <b>Lĩnh vực Điện</b>                                                                                                                                          |                                           |                                           |                                                         |
| 5        | Huấn luyện và cấp mới thẻ an toàn điện<br><b><u>2.000621.000.00.00.H28</u></b>                                                                                | 07                                        | 05                                        | TGGQ thực hiện theo Thông tư mới (TT số 05/2021/TT-BCT) |

|    |                                                                                                                                                                         |    |     |                                                             |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|-------------------------------------------------------------|
| 6  | Cấp lại thẻ an toàn điện<br><b><u>2.000643.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                        | 07 | 5   | TGGQ thực hiện theo Thông tư mới (TT số 05/2021/TT-BCT)     |
| 7  | Huấn luyện và cấp sửa đổi, bổ sung thẻ an toàn điện<br><b><u>2.000638.000.00.00.H28</u></b>                                                                             | 07 | 5   | TGGQ thực hiện theo Thông tư mới (TT số 05/2021/TT-BCT)     |
| 8  | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương<br><b><u>2.001632.000.00.00.H28</u></b>                           | 07 | 5   |                                                             |
| 9  | Cấp giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô dưới 03MW đặt tại địa phương<br>2.001617.000.00.00.H28                                                 | 13 | 10  | Tại QĐ 3028/QĐ-UBND ngày 03/12/2020 đã cắt giảm còn 13 ngày |
| 10 | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô dưới 03MW đặt tại địa phương<br><b><u>2.001549.000.00.00.H28</u></b>                  | 07 | 5   |                                                             |
| 11 | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương<br><b><u>2.001266.000.00.00.H28</u></b>                                       | 07 | 5   |                                                             |
| 12 | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35 kV tại địa phương<br><b><u>2.001724.000.00.00.H28</u></b>                                    | 07 | 5   |                                                             |
| 13 | Cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương<br><b><u>2.000543.000.00.00.H28</u></b>                                        | 05 | 3,5 |                                                             |
| 14 | Cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương trường hợp thẻ bị mất hoặc bị hỏng thẻ<br><b><u>2.000526.000.00.00.H28</u></b> | 05 | 3,5 |                                                             |

|    |                                                                                                                                                                                                                                         |    |      |  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------|--|
| *  | <b>Lĩnh vực Thương mại quốc tế</b>                                                                                                                                                                                                      |    |      |  |
| 15 | Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam<br><b><u>2.000063.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                              | 07 | 5    |  |
| 16 | Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam<br><b><u>2.000450.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                          | 05 | 03   |  |
| 17 | Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam<br><b><u>2.000347.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                       | 05 | 03   |  |
| 18 | Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam<br><b><u>2.000327.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                          | 05 | 03   |  |
| 19 | Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam<br><b><u>2.000314.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                               | 05 | 03   |  |
| 20 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài<br><b><u>2.000340.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                       | 05 | 3,5  |  |
| 21 | Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)<br><b><u>1.000774.000.00.00.H28</u></b>                                                               | 55 | 38,5 |  |
| 22 | Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ<br><b><u>2.000339.000.00.00.H28</u></b> | 05 | 3,5  |  |
| 23 | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở                                                                                                                     | 05 | 3,5  |  |

|    |                                                                                                                                                                                                            |    |      |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------|--|
|    | bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m <sup>2</sup><br><b><u>2.000334.000.00.00.H28</u></b>                      |    |      |  |
| 24 | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại<br><b><u>2.000322.000.00.00.H28</u></b>                                                                               | 20 | 14   |  |
| 25 | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini<br><b><u>2.002166.000.00.00.H28</u></b>              | 55 | 38,5 |  |
| 26 | Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ<br><b><u>2.000665.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                 | 05 | 3,5  |  |
| 27 | Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ<br><b><u>1.001441.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                 | 05 | 3,5  |  |
| 28 | Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động<br><b><u>2.000662.000.00.00.H28</u></b>                                                                                       | 55 | 38,5 |  |
| *  | <b>Lĩnh vực Xúc tiến thương mại</b>                                                                                                                                                                        |    |      |  |
| 29 | Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương<br><b><u>2.000004.000.00.00.H28</u></b>                     | 05 | 3,5  |  |
| 30 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc TW<br><b><u>2.000002.000.00.00.H28</u></b> | 05 | 3,5  |  |
| 31 | Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam<br><b><u>2.000131.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                         | 07 | 5    |  |
| 32 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển                                                                                                                                                   | 07 | 5    |  |

|    |                                                                                                                                |    |     |                          |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|--------------------------|
|    | lâm thương mại tại Việt Nam<br><b><u>2.000001.000.00.00.H28</u></b>                                                            |    |     |                          |
| *  | <b>Lĩnh vực Quản lý cạnh tranh</b>                                                                                             |    |     |                          |
| 33 | Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương<br><b><u>2.000309.000.00.00.H28</u></b>                                       | 07 | 5   |                          |
| 34 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương<br><b><u>2.000631.000.00.00.H28</u></b>             | 07 | 5   |                          |
| 35 | Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo<br><b><u>2.000609.000.00.00.H28</u></b>                                          | 05 | 3,5 |                          |
| *  | <b>Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước</b>                                                                                  |    |     |                          |
| 36 | Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu<br><b><u>2.000673.000.00.00.H28</u></b>                              | 20 | 14  |                          |
| 37 | Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu<br><b><u>2.000648.000.00.00.H28</u></b>                              | 20 | 14  |                          |
| 38 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu<br><b><u>2.000645.000.00.00.H28</u></b>             | 20 | 14  |                          |
| 39 | Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu<br><b><u>2.000647.000.00.00.H28</u></b>                          | 20 | 14  |                          |
| 40 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)<br><b><u>2.001636.000.00.00.H28</u></b> | 07 | 05  |                          |
| 41 | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)<br><b><u>2.001630.000.00.00.H28</u></b>              | 07 | 5   |                          |
| 42 | Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                                 | 12 | 10  | Tại QĐ 3028/QĐ-UBND ngày |

|    |                                                                                                                                         |    |     |                                    |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|------------------------------------|
|    | <b><u>2.001624.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                    |    |     | 03/12/2020 đã cắt giảm còn 12 ngày |
| 43 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương<br><b><u>2.001619.000.00.00.H28</u></b> | 07 | 5   |                                    |
| 44 | Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương<br><b><u>2.000636.000.00.00.H28</u></b>              | 07 | 5   |                                    |
| 45 | Tiếp nhận, rà soát biểu mẫu đăng ký giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương<br><b><u>1.001005.000.00.00.H28</u></b>          | 04 | 03  |                                    |
| 46 | Cấp giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ<br><b><u>1.010696.000.00.00.H28</u></b>               | 05 | 3,5 |                                    |
| *  | <b>Lĩnh vực Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)</b>                                                                                               |    |     |                                    |
| 47 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG<br><b><u>2.000136.000.00.00.H28</u></b>                         | 07 | 5   |                                    |
| 48 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG<br><b><u>2.000078.000.00.00.H28</u></b>                  | 07 | 5   |                                    |
| 49 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai<br><b><u>2.000207.000.00.00.H28</u></b>                                      | 07 | 5   |                                    |
| 50 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai<br><b><u>2.000201.000.00.00.H28</u></b>                               | 07 | 5   |                                    |
| 51 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn<br><b><u>2.000187.000.00.00.H28</u></b>                                    | 07 | 5   |                                    |
| 52 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp                                                                                    | 07 | 5   |                                    |



|    |                                                                                                                          |    |   |  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---|--|
|    | LPG vào xe bồn<br><b><u>2.000175.000.00.00.H28</u></b>                                                                   |    |   |  |
| 53 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải<br><b><u>1.000425.000.00.00.H28</u></b>        | 07 | 5 |  |
| 54 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải<br><b><u>2.000180.000.00.00.H28</u></b> | 07 | 5 |  |
| *  | <b>Lĩnh vực Khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG)</b>                                                                           |    |   |  |
| 55 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG<br><b><u>2.000156.000.00.00.H28</u></b>          | 07 | 5 |  |
| 56 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LNG<br><b><u>2.000390.000.00.00.H28</u></b>   | 07 | 5 |  |
| 57 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải<br><b><u>2.000376.000.00.00.H28</u></b>        | 07 | 5 |  |
| 58 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải<br><b><u>2.000371.000.00.00.H28</u></b> | 07 | 5 |  |
| *  | <b>Lĩnh vực Khí thiên nhiên nén (CNG)</b>                                                                                |    |   |  |
| 59 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG<br><b><u>2.000279.000.00.00.H28</u></b>          | 07 | 5 |  |
| 60 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG<br><b><u>1.000481.000.00.00.H28</u></b>   | 07 | 5 |  |
| 61 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải                                                | 07 | 5 |  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |    |      |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------|--|
|    | <b><u>1.000444.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |    |      |  |
| 62 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải<br><b><u>2.000211.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                                                                          | 07 | 5    |  |
| *  | <b>Lĩnh vực An toàn thực phẩm</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |    |      |  |
| 63 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện<br><b><u>2.000591.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                               | 05 | 03   |  |
| 64 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện ( <i>đối với trường hợp cấp lại do cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh và khi GCN hết hiệu lực</i> ).<br><b><u>2.000535.000.00.00.H28</u></b> | 05 | 03   |  |
| *  | <b>Lĩnh vực Giám định thương mại</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |    |      |  |
| 65 | Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại<br><b><u>1.005190.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                                                                                                                | 07 | 5    |  |
| 66 | Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại<br><b><u>2.000110.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                                                                                                       | 07 | 5    |  |
| *  | <b>Lĩnh vực Khoa học công nghệ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |    |      |  |
| 67 | Cấp thông báo xác nhận công bố sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng<br><b><u>2.000046.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                                                          | 05 | 3,5  |  |
| *  | <b>Lĩnh vực Thương mại biên giới</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |    |      |  |
| 68 | Đăng ký thương nhân hoạt động thương mại biên giới Việt Nam - Lào<br><b><u>2.001272.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                                                                                         | 05 | 3,5  |  |
| *  | <b>Lĩnh vực chợ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |    |      |  |
| 69 | Thủ tục Phê duyệt phương án bố trí, sắp xếp ngành nghề                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 15 | 10,5 |  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |    |      |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------|--|
|    | kinh doanh, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ<br><b><u>1.007127</u></b>                                                                                                                                                                                                                                                                                   |    |      |  |
| 70 | Thủ tục Phê duyệt nội quy chợ hạng 1<br><b><u>1.007129</u></b>                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 10 | 7    |  |
| *  | <b>Lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thủy điện</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |    |      |  |
| 71 | Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện<br><b><u>2.001384.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                                                                                      | 30 | 21   |  |
| 72 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP).<br><b><u>2.001640.000.00.00.H28</u></b>                                                                   |    |      |  |
|    | - Đối với các hoạt động: (i) Xây dựng công trình mới; (ii) Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; (iii) Khoan, đào khảo sát địa chất; thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; (iv) Xây dựng công trình ngầm: Trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | 25 | 17,5 |  |
|    | - Đối với hoạt động xả nước thải vào công trình thủy điện: Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.                                                                                                                                                                                                                            | 30 | 21   |  |
|    | - Đối với hoạt động trồng cây lâu năm: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.                                                                                                                                                                                                                                                | 10 | 7    |  |
|    | - Đối với hoạt động: (i) Du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ; (ii) Nuôi trồng thủy sản; (iii) Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.                                                                                                                            | 15 | 10,5 |  |
|    | - Đối với hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 07 | 5    |  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |    |      |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|------|--|
|    | <i>tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ: Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |    |      |  |
| 73 | Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)<br><b><u>2.001607.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                                  | 03 | 2    |  |
| 74 | Cấp gia hạn, điều chỉnh giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trên địa bàn thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ đập, hồ chứa thủy điện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 22 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)<br><b><u>2.001587.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                  |    |      |  |
|    | - Đối với hoạt động: (i) Xây dựng công trình mới; (ii) Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; (iii) Khoan, đào khảo sát địa chất; thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; (iv) Xả nước thải vào công trình thủy điện, trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ; (v) Xây dựng công trình ngầm: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. | 15 | 10,5 |  |
|    | - Đối với hoạt động: (i) Trồng cây lâu năm; (ii) Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 05 | 3,5  |  |
|    | - Đối với hoạt động: (i) Du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ; (ii) Nuôi trồng thủy sản; (iii) Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác: Trong thời hạn 10 ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 10 | 7    |  |

|           |                                                                                                                                                                                                                          |                      |         |                                                          |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------|----------------------------------------------------------|
|           | <i>làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</i>                                                                                                                                                                        |                      |         |                                                          |
| 75        | Thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh<br><b><u>2.001322.000.00.00.H28</u></b>                                                                | 30                   | 21      |                                                          |
| 76        | Điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh<br><b><u>2.001292.000.00.00.H28</u></b>                                                                          | 30                   | 21      |                                                          |
| 77        | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh<br><b><u>2.001313.000.00.00.H28</u></b>                                 | 20                   | 14      |                                                          |
| 78        | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh<br><b><u>2.001300.000.00.00.H28</u></b>                                         | 20                   | 14      |                                                          |
| <b>*</b>  | <b>Lĩnh vực Công nghiệp địa phương</b>                                                                                                                                                                                   |                      |         |                                                          |
| 79        | Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh<br><b><u>2.000331.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                            | 30                   | 21      |                                                          |
| <b>II</b> | <b>SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI: 22 TTHC</b>                                                                                                                                                                                    |                      |         |                                                          |
| 1         | Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô<br><b><u>1.000703.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                    | 05 ngày              | 03 ngày |                                                          |
| 2         | Cấp lại giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng<br><b><u>2.002286.000.00.00.H28</u></b> | 05 ngày              | 03 ngày |                                                          |
| 3         | Cấp lại giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với trường hợp giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng<br><b><u>2.002287.000.00.00.H28</u></b>                                                                        | 05 ngày<br>(03 ngày) | 03 ngày | Đã CGTGGQ tại Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 25/11/2020 |

|    |                                                                                                                                                                                                               |                      |         |                                                          |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------|----------------------------------------------------------|
| 4  | Cấp giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe<br><b><u>1.001765.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                    | 03 ngày              | 02 ngày |                                                          |
| 5  | Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe<br><b><u>1.004993.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                | 03 ngày              | 02 ngày |                                                          |
| 6  | Cấp giấy phép xe tập lái<br><b><u>1.001735.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                              | 03 ngày<br>(02 ngày) | 02 ngày | Đã CGTGGQ tại Quyết định số 2895/QĐ-UBND ngày 25/11/2020 |
| 7  | Cấp lại Giấy phép xe tập lái<br><b><u>1.001751.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                          | 03 ngày<br>(02 ngày) | 02 ngày | nt                                                       |
| 8  | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn<br><b><u>2.000872.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                    | 03 ngày              | 02 ngày |                                                          |
| 9  | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật<br><b><u>2.001711.000.00.00.H28</u></b>                                                                                 | 03 ngày              | 02 ngày |                                                          |
| 10 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện<br><b><u>1.004002.000.00.00.H28</u></b>                                             | 03 ngày              | 02 ngày |                                                          |
| 11 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện<br><b><u>1.003970.000.00.00.H28</u></b>                                               | 03 ngày              | 02 ngày |                                                          |
| 12 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác<br><b><u>1.006391.000.00.00.H28</u></b> | 03 ngày<br>(02 ngày) | 02 ngày | Đã CGTGGQ tại Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 11/8/2021  |
| 13 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa                                                                                                                        | 03 ngày              | 02 ngày |                                                          |

|            |                                                                                                                                                                   |         |         |  |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|--|
|            | <b><u>1.004088.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                              |         |         |  |
| 14         | Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa<br><b><u>1.004047.000.00.00.H28</u></b>                                                | 03 ngày | 02 ngày |  |
| 15         | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa<br><b><u>1.004036.000.00.00.H28</u></b>     | 03 ngày | 02 ngày |  |
| 16         | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật<br><b><u>2.001711.000.00.00.H28</u></b>                                     | 03 ngày | 02 ngày |  |
| 17         | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện<br><b><u>1.004002.000.00.00.H28</u></b> | 03 ngày | 02 ngày |  |
| 18         | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện<br><b><u>1.003970.000.00.00.H28</u></b>   | 03 ngày | 02 ngày |  |
| 19         | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện<br><b><u>1.003930.000.00.00.H28</u></b>                                                                               | 03 ngày | 02 ngày |  |
| 20         | Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện<br><b><u>2.001659.000.00.00.H28</u></b>                                                                                   | 03 ngày | 02 ngày |  |
| 21         | Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao đầu nối vào quốc lộ<br><b><u>1.001046.000.00.00.H28</u></b>                             | 10 ngày | 07 ngày |  |
| 22         | Cấp phép thi công nút giao đầu nối và quốc lộ<br><b><u>1.001061.000.00.00.H28</u></b>                                                                             | 07 ngày | 05 ngày |  |
| <b>III</b> | <b>SỞ TƯ PHÁP: 30 TTHC</b>                                                                                                                                        |         |         |  |
| <b>*</b>   | <b>Lĩnh vực Công chứng</b>                                                                                                                                        |         |         |  |

|    |                                                                                                                                                     |                                          |                                          |  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|--|
| 1  | Thành lập Văn phòng công chứng<br><b><u>1.001877.000.00.00.H28</u></b>                                                                              | 20 ngày làm việc                         | 14 ngày làm việc                         |  |
| 2  | Hợp nhất Văn phòng công chứng<br><b><u>1.001688.000.00.00.H28</u></b>                                                                               | 35 ngày làm việc                         | 24 ngày làm việc                         |  |
| 3  | Sáp nhập Văn phòng công chứng<br><b><u>1.001665.000.00.00.H28</u></b>                                                                               | 35 ngày làm việc                         | 24 ngày làm việc                         |  |
| 4  | Thành lập Hội công chứng viên<br><b><u>1.003118.000.00.00.H28</u></b>                                                                               | - 30 ngày làm việc<br>- 15 ngày làm việc | - 21 ngày làm việc<br>- 10 ngày làm việc |  |
| *  | <b>Lĩnh vực Giám định tư pháp</b>                                                                                                                   |                                          |                                          |  |
| 5  | Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp<br><b><u>1.001122.000.00.00.H28</u></b>                                                                  | 30 ngày làm việc                         | 21 ngày làm việc                         |  |
| 6  | Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp<br><b><u>2.000890.000.00.00.H28</u></b>                                                              | 30 ngày làm việc                         | 21 ngày làm việc                         |  |
| 7  | Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp<br><b><u>2.000823.000.00.00.H28</u></b>                                                               | 30 ngày làm việc                         | 21 ngày làm việc                         |  |
| 8  | Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp<br><b><u>2.000568.000.00.00.H28</u></b>                                        | 45 ngày làm việc                         | 31 ngày làm việc                         |  |
| *  | <b>Lĩnh vực Luật sư</b>                                                                                                                             |                                          |                                          |  |
| 9  | Cấp lại giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài<br><b><u>1.002368.000.00.00.H28</u></b>                                       | 10 ngày làm việc                         | 07 ngày làm việc                         |  |
| 10 | Cấp chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư<br><b><u>1.000828.000.00.00.H28</u></b>         | 7 ngày làm việc                          | 05 ngày làm việc                         |  |
| 11 | Cấp chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư<br><b><u>1.000688.000.00.00.H28</u></b> | 07 ngày làm việc                         | 05 ngày làm việc                         |  |
| *  | <b>Lĩnh vực Thừa phát lại</b>                                                                                                                       |                                          |                                          |  |
| 12 | Thành lập Văn phòng Thừa phát lại                                                                                                                   | 40 ngày làm việc                         | 28 ngày làm việc                         |  |



|    |                                                                                                                                                                                                                                                           |                  |                  |  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|--|
|    | <b><u>1.008929.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                                                                      |                  |                  |  |
| 13 | Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại<br><b><u>1.008932.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                            | 30 ngày làm việc | 21 ngày làm việc |  |
| 14 | Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại<br><b><u>1.008934.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                        | 30 ngày làm việc | 21 ngày làm việc |  |
| 15 | Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại<br><b><u>1.008936.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                             | 30 ngày làm việc | 21 ngày làm việc |  |
| *  | <b>Lĩnh vực Đấu giá</b>                                                                                                                                                                                                                                   |                  |                  |  |
| 16 | Cấp lại thẻ đấu giá viên<br><b><u>2.001807.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                                          | 03 ngày làm việc | 02 ngày làm việc |  |
| 17 | Phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến<br><b><u>2.001225.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                     | 90 ngày làm việc | 63 ngày làm việc |  |
| *  | <b>Lĩnh vực Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản</b>                                                                                                                                                                                      |                  |                  |  |
| 18 | Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên<br><b><u>1.001633.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                            | 03 ngày làm việc | 02 ngày làm việc |  |
| 19 | Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản<br><b><u>1.001600.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                   | 03 ngày làm việc | 02 ngày làm việc |  |
| *  | <b>Lĩnh vực Trọng tài thương mại</b>                                                                                                                                                                                                                      |                  |                  |  |
| 20 | Đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác<br><b><u>1.008889.000.00.00.H28</u></b> | 15 ngày làm việc | 10 ngày làm việc |  |
| 21 | Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác<br><b><u>1.008890.000.00.00.H28</u></b>                         | 10 ngày làm việc | 7 ngày làm việc  |  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                  |                   |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|--|
| 22 | Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam<br><b><u>1.008904.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                              | 15 ngày làm việc | 10 ngày làm việc  |  |
| 23 | Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương<br><b><u>1.008905.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                 | 7 ngày làm việc  | 5 ngày làm việc   |  |
| 24 | Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác<br><b><u>1.008906.000.00.00.H28</u></b>                    | 10 ngày làm việc | 7 ngày làm việc   |  |
| 25 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam<br><b><u>1.001248.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                  | 05 ngày làm việc | 3,5 ngày làm việc |  |
| *  | <b>Lĩnh vực Hòa giải thương mại</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                  |                   |  |
| 26 | Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc<br><b><u>1.009284.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                                                                                                                    | 07 ngày làm việc | 5 ngày làm việc   |  |
| 27 | Đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác<br><b><u>1.008913.000.00.00.H28</u></b> | 15 ngày làm việc | 10 ngày làm việc  |  |

|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                  |                 |                                                               |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|---------------------------------------------------------------|
| 28        | Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại<br><b><u>2.002047.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7 ngày làm việc  | 5 ngày làm việc |                                                               |
| 29        | Đăng ký hoạt động của Chi nhánh trung tâm hòa giải thương mại<br><b><u>2.001716.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 10 ngày làm việc | 7 ngày làm việc |                                                               |
| 30        | Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt nam khi thay đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác<br><b><u>1.008915.000.00.00.H28</u></b> | 10 ngày làm việc | 7 ngày làm việc |                                                               |
| <b>IV</b> | <b>SỔ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG: 09 TTTC</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                  |                 |                                                               |
| <b>*</b>  | <b>Lĩnh vực Bưu chính</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                  |                 |                                                               |
| 1         | Cấp giấy phép bưu chính<br><b><u>1.003659.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 20 ngày          | 14 ngày         | Đã cắt giảm còn 20 ngày tại QĐ số 1688/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 |
| 2         | Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được<br><b><u>1.004379.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                                                                                                                            | 07 ngày          | 4,5 ngày        | Cấp tỉnh                                                      |
| 3         | Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính<br><b><u>1.010902.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 10 ngày          | 07 ngày         | Cấp tỉnh                                                      |
| <b>*</b>  | <b>Lĩnh vực phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                  |                 |                                                               |
| 4         | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng<br><b><u>2.001885.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                                                                                                       | 10 ngày          | 07 ngày         | Cấp tỉnh                                                      |

|          |                                                                                                                                                                        |                  |                  |          |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|----------|
| 5        | Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng<br><b><u>2.001884.000.00.00.H28</u></b>                       | 05 ngày          | 3,5 ngày         | Cấp tỉnh |
| 6        | Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng<br><b><u>2.001880.000.00.00.H28</u></b>                                | 05 ngày          | 3,5 ngày         | Cấp tỉnh |
| 7        | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng<br><b><u>2.001786.000.00.00.H28</u></b>                                | 05 ngày          | 3,5 ngày         | Cấp tỉnh |
| 8        | Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh<br><b><u>2.001765.000.00.00.H28</u></b>                                                           | 15 ngày          | 10,5 ngày        | Cấp tỉnh |
| 9        | Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh<br><b><u>1.003384.000.00.00.H28</u></b>                              | 10 ngày          | 07 ngày          | Cấp tỉnh |
| <b>V</b> | <b>SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH: 88 TTHC</b>                                                                                                                        |                  |                  |          |
| 1        | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền UBND cấp tỉnh)<br><b><u>2.001414.000.00.00.H28</u></b>     | 30 ngày          | 21 ngày          |          |
| 2        | Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền UBND cấp tỉnh)<br><b><u>1.000919.000.00.00.H28</u></b> | 15 ngày          | 10 ngày          |          |
| 3        | Thủ tục đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền UBND cấp tỉnh)<br><b><u>1.000817.000.00.00.H28</u></b>     | 20 ngày          | 14 ngày          |          |
| 4        | Thủ tục công nhận điểm du lịch cấp tỉnh<br><b><u>1.004528.000.00.00.H28</u></b>                                                                                        | 30 ngày làm việc | 21 ngày làm việc |          |

|    |                                                                                                                                                                                  |                  |                   |  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|--|
| 5  | Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa<br><b><u>2.001628.000.00.00.H28</u></b>                                                                                 | 10 ngày làm việc | 07 ngày làm việc  |  |
| 6  | Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa<br><b><u>2.001616.000.00.00.H28</u></b>                                                                             | 05 ngày làm việc | 3,5 ngày làm việc |  |
| 7  | Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa<br><b><u>2.001622.000.00.00.H28</u></b>                                                                             | 05 ngày làm việc | 3,5 ngày làm việc |  |
| 8  | Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành<br><b><u>2.001611.000.00.00.H28</u></b> | 05 ngày làm việc | 3,5 ngày làm việc |  |
| 9  | Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể<br><b><u>2.001589.000.00.00.H28</u></b>                                      | 05 ngày làm việc | 3,5 ngày làm việc |  |
| 10 | Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản<br><b><u>1.003742.000.00.00.H28</u></b>                                       | 05 ngày làm việc | 3,5 ngày làm việc |  |
| 11 | Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài<br><b><u>1.001837.000.00.00.H28</u></b>                    | 05 ngày làm việc | 3,5 ngày làm việc |  |
| 12 | Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm<br><b><u>1.001440.000.00.00.H28</u></b>                                                                                          | 10 ngày làm việc | 07 ngày làm việc  |  |
| 13 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế<br><b><u>1.004605.000.00.00.H28</u></b>                 | 10 ngày làm việc | 07 ngày làm việc  |  |
| 14 | Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài<br><b><u>1.003717.000.00.00.H28</u></b>                   | 07 ngày làm việc | 05 ngày làm việc  |  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |  |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 15 | Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện<br><b><u>1.003240.000.00.00.H28</u></b>                                       | 05 ngày làm việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3,5 ngày làm việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |
| 16 | Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy<br><b><u>1.003275.000.00.00.H28</u></b> | 05 ngày làm việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3,5 ngày làm việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |
| 17 | Thủ tục điều chỉnh giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài<br><b><u>1.005161.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong 05 ngày làm việc đối với trường hợp việc điều chỉnh nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện không dẫn đến Văn phòng đại diện có nội dung hoạt động không phù hợp với cam kết của Việt Nam hoặc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài không thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên).</li> <li>- Trong 13 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (đối với</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong 3.5 ngày làm việc đối với trường hợp việc điều chỉnh nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện không dẫn đến Văn phòng đại diện có nội dung hoạt động không phù hợp với cam kết của Việt Nam hoặc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài không thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên).</li> <li>- Trong 09 ngày làm việc, kể từ ngày nhận</li> </ul> |  |

|    |                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|    |                                                                                                                                                                    | trường hợp việc điều chỉnh nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện dẫn đến Văn phòng đại diện có nội dung hoạt động không phù hợp với cam kết của Việt Nam hoặc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài không thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên). | đủ hồ sơ hợp lệ (đối với trường hợp việc điều chỉnh nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện dẫn đến Văn phòng đại diện có nội dung hoạt động không phù hợp với cam kết của Việt Nam hoặc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài không thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên). |  |
| 18 | Thủ tục gia hạn giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài<br><b><u>1.003002.000.00.00.H28</u></b> | 05 ngày làm việc                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3,5 ngày làm việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |
| 19 | Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế<br><b><u>1.004628.000.00.00.H28</u></b>                                                                             | 15 ngày làm việc                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 10,5 ngày làm việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |  |
| 20 | Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa<br><b><u>1.004623.000.00.00.H28</u></b>                                                                             | 15 ngày làm việc                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 10,5 ngày làm việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |  |
| 21 | Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa<br><b><u>1.001432.000.00.00.H28</u></b>                                     | 10 ngày làm việc                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 07 ngày làm việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |  |
| 22 | Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch<br><b><u>1.004614.000.00.00.H28</u></b>                                                                                 | 10 ngày làm việc                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 07 ngày làm việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                  |                  |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|--|
| 23 | Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh<br><b><u>1.003490.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 60 ngày làm việc | 42 ngày làm việc |  |
| 24 | Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1-3 sao đối với cơ sở lưu trú du lịch (khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch)<br><b><u>1.004594.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                                                                                          | 30 ngày làm việc | 21 ngày làm việc |  |
| 25 | Thủ tục cấp giấy phép phổ biến phim<br>(- Phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình do cơ sở điện ảnh thuộc địa phương sản xuất hoặc nhập khẩu;<br>- Cấp giấy phép phổ biến phim truyện khi năm trước liền kề, các cơ sở điện ảnh thuộc địa phương đáp ứng các điều kiện:<br>+ Sản xuất ít nhất 10 phim truyện nhựa được phép phổ biến;<br>+ Nhập khẩu ít nhất 40 phim truyện nhựa được phép phổ biến)<br><b><u>1.003035.000.00.00.H28</u></b> | 15 ngày          | 10,5 ngày        |  |
| 26 | Thủ tục thông báo thành lập thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập và thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam<br><b><u>1.008895.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                                                                           | 15 ngày          | 10,5 ngày        |  |
| 27 | Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam<br><b><u>1.008896.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                                       | 15 ngày          | 10,5 ngày        |  |
| 28 | Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam<br><b><u>1.008897.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                                                            | 15 ngày          | 10,5 ngày        |  |
| 29 | Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 05 ngày          | 3,5 ngày         |  |



|    |                                                                                                                                                             |         |          |  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|--|
|    | karaoke cấp tỉnh<br><b><u>1.001029.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                    |         |          |  |
| 30 | Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường<br><b><u>1.001008.000.00.00.H28</u></b>                                                     | 05 ngày | 3,5 ngày |  |
| 31 | Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh<br><b><u>1.000963.000.00.00.H28</u></b>                         | 04 ngày | 3 ngày   |  |
| 32 | Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường<br><b><u>1.000922.000.00.00.H28</u></b>                                | 04 ngày | 3 ngày   |  |
| 33 | Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, bảng rôn<br><b><u>1.004650.000.00.00.H28</u></b>                                  | 05 ngày | 3,5 ngày |  |
| 34 | Thủ tục công nhận lại “Cơ quan đạt chuẩn Văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn Văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn Văn hóa”<br><b><u>1.004659.000.00.00.H28</u></b>     | 10 ngày | 7 ngày   |  |
| 35 | Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)<br><b><u>1.001833.000.00.00.H28</u></b> | 07 ngày | 5 ngày   |  |
| 36 | Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)<br><b><u>1.001809.000.00.00.H28</u></b>                                  | 07 ngày | 5 ngày   |  |
| 37 | Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ<br><b><u>1.001778.000.00.00.H28</u></b>                    | 07 ngày | 5 ngày   |  |
| 38 | Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng<br><b><u>1.001755.000.00.00.H28</u></b>                                                         | 07 ngày | 5 ngày   |  |
| 39 | Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)                                                                        | 07 ngày | 5 ngày   |  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |         |            |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|--|
|    | <b><u>1.001738.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                                                                                                                       |         |            |  |
| 40 | Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)<br><b><u>1.001704.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                     | 07 ngày | 5 ngày     |  |
| 41 | Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)<br><b><u>1.001671.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                         | 07 ngày | 5 ngày     |  |
| 42 | Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại<br><b><u>1.001229.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                      | 07 ngày | 5 ngày     |  |
| 43 | Thủ tục cấp lại giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại<br><b><u>1.001191.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                  | 07 ngày | 5 ngày     |  |
| 44 | Thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại<br><b><u>1.001147.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                       | 07 ngày | 5 ngày     |  |
| 45 | Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)<br><b><u>1.009397.000.00.00.H28</u></b> | 05 ngày | 3,5 ngày   |  |
| 46 | Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật)                                                                      | 15 ngày | 10, 5 ngày |  |

|    |                                                                                                                                                                                               |         |           |                                                 |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|-------------------------------------------------|
|    | thuộc Trung ương)<br><b><u>1.009398.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                     |         |           |                                                 |
| 47 | Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu<br><b><u>1.009399.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                         | 15 ngày | 10,5 ngày |                                                 |
| 48 | Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu<br><b><u>1.009403.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                     | 05 ngày | 3,5 ngày  |                                                 |
| 49 | Thủ tục giám định văn hóa phẩm xuất khẩu không nhằm mục đích kinh doanh của cá nhân, tổ chức ở địa phương<br><b><u>1.003743.000.00.00.H28</u></b>                                             | 10 ngày | 07 ngày   |                                                 |
| 50 | Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm điện ảnh nhập khẩu cấp tỉnh<br><b><u>1.003608.000.00.00.H28</u></b>                                                                                       | 45 ngày | 31 ngày   | Đã CGTGGQ tại QĐ số 1688/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 |
| 51 | Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh<br><b><u>1.003560.000.00.00.H28</u></b>                                                         | 10 ngày | 07 ngày   |                                                 |
| 52 | Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia<br><b><u>2.001631.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                      | 15 ngày | 10 ngày   |                                                 |
| 53 | Thủ tục cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm văn hóa phi vật thể tại địa phương<br><b><u>1.003838.000.00.00.H28</u></b> | 20 ngày | 14 ngày   |                                                 |
| 54 | Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập<br><b><u>2.001613.000.00.00.H28</u></b>                                                                    | 15 ngày | 10,5 ngày |                                                 |
| 55 | Thủ tục cấp giấy phép khai quật khảo cổ cấp<br><b><u>2.001591.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                           | 03 ngày | 02 ngày   |                                                 |
| 56 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật<br><b><u>1.001106.000.00.00.H28</u></b>                                                                                  | 15 ngày | 10,5 ngày |                                                 |
| 57 | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám                                                                                                                                          | 05 ngày | 3,5 ngày  |                                                 |

|    |                                                                                                                                                      |                                                                                                               |                                                                                                                |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|    | định cỡ vật<br><b><u>1.001123.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                  |                                                                                                               |                                                                                                                |  |
| 58 | Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích<br><b><u>1.002003.000.00.00.H28</u></b>                                                            | 05 ngày đối với hồng và hết hạn sử dụng; cấp lại do mất hoặc bổ sung nội dung hành nghề thời gian như cấp mới | 3,5 ngày đối với hồng và hết hạn sử dụng; áp lại do mất hoặc bổ sung nội dung hành nghề thời gian như cấp mới  |  |
| 59 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích<br><b><u>1.003901.000.00.00.H28</u></b>                                             | 05 ngày: Kiểm tra và yêu cầu bổ sung nếu thiếu hoặc không hợp lệ; 10 ngày làm việc nếu hồ sơ hợp lệ           | 3,5 ngày: Kiểm tra và yêu cầu bổ sung nếu thiếu hoặc không hợp lệ; 07 ngày làm việc nếu hồ sơ hợp lệ           |  |
| 60 | Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích<br><b><u>2.001641.000.00.00.H28</u></b>                                         | 05 ngày đối với hồng và hết hạn sử dụng; cấp lại do mất hoặc bổ sung nội dung hành nghề thời gian như cấp mới | 3,5 ngày đối với hồng và hết hạn sử dụng; cấp lại do mất hoặc bổ sung nội dung hành nghề thời gian như cấp mới |  |
| 61 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp<br><b><u>1.002445.000.00.00.H28</u></b> | 07 ngày                                                                                                       | 05 ngày                                                                                                        |  |
| 62 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao<br><b><u>1.002396.000.00.00.H28</u></b>                                       | 07 ngày                                                                                                       | 05 ngày                                                                                                        |  |
| 63 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga<br><b><u>1.000953.000.00.00.H28</u></b>                      | 07 ngày                                                                                                       | 05 ngày                                                                                                        |  |
| 64 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Golf                                                              | 07 ngày                                                                                                       | 05 ngày                                                                                                        |  |

|    |                                                                                                                                                |             |         |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------|--|
|    | <b><u>1.000936.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                           |             |         |  |
| 65 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông<br><b><u>1.000920.000.00.00.H28</u></b>            | 07 ngày     | 05 ngày |  |
| 66 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo<br><b><u>1.001195.000.00.00.H28</u></b>           | 07 ngày     | 05 ngày |  |
| 67 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate<br><b><u>1.000904.000.00.00.H28</u></b>              | 07 ngày     | 05 ngày |  |
| 68 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn<br><b><u>1.000883.000.00.00.H28</u></b>            | 07 ngày     | 05 ngày |  |
| 69 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards & Snooker<br><b><u>1.000863.000.00.00.H28</u></b> | 07 ngày     | 05 ngày |  |
| 70 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn<br><b><u>1.000847.000.00.00.H28</u></b>            | 07 ngày     | 05 ngày |  |
| 71 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay<br><b><u>1.000830.000.00.00.H28</u></b> | 07 ngày     | 05 ngày |  |
| 72 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao<br><b><u>1.000814.000.00.00.H28</u></b>   | 07 ngày     | 05 ngày |  |
| 73 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ<br><b><u>1.000644.000.00.00.H28</u></b>     | 07 ngày     | 05 ngày |  |
| 74 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo                                                        | 07 ngày iệc | 05 ngày |  |

|    |                                                                                                                                                        |         |         |  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|--|
|    | <b><u>1.000842.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                   |         |         |  |
| 75 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness<br><b><u>1.005163.000.00.00.H28</u></b> | 07 ngày | 05 ngày |  |
| 76 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng<br><b><u>2.002188.000.00.00.H28</u></b>                 | 07 ngày | 05 ngày |  |
| 77 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí<br><b><u>1.000594.000.00.00.H28</u></b>    | 07 ngày | 05 ngày |  |
| 78 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh<br><b><u>1.000560.000.00.00.H28</u></b>                   | 07 ngày | 05 ngày |  |
| 79 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam<br><b><u>1.000544.000.00.00.H28</u></b>       | 07 ngày | 05 ngày |  |
| 80 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá<br><b><u>1.000518.000.00.00.H28</u></b>                     | 07 ngày | 05 ngày |  |
| 81 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt<br><b><u>1.000501.000.00.00.H28</u></b>                    | 07 ngày | 05 ngày |  |
| 82 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin<br><b><u>1.000485.000.00.00.H28</u></b>                       | 07 ngày | 05 ngày |  |
| 83 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao<br><b><u>1.001801.000.00.00.H28</u></b>           | 07 ngày | 05 ngày |  |
| 84 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném                                                            | 07 ngày | 05 ngày |  |

|           |                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                       |  |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|           | <b><u>1.001500.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                       |  |
| 85        | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu<br><b><u>1.005162.000.00.00.H28</u></b>                                                                             | 07 ngày                                                                                                                                                               | 05 ngày                                                                                                                                                               |  |
| 86        | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao<br><b><u>1.001517.000.00.00.H28</u></b>                                                                  | 07 ngày                                                                                                                                                               | 05 ngày                                                                                                                                                               |  |
| 87        | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ<br><b><u>1.001527.000.00.00.H28</u></b>                                                                           | 07 ngày                                                                                                                                                               | 05 ngày                                                                                                                                                               |  |
| 88        | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao<br><b><u>1.001056.000.00.00.H28</u></b>                                                                 | 07 ngày                                                                                                                                                               | 05 ngày                                                                                                                                                               |  |
| <b>VI</b> | <b>SỔ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG: 17 TTHC</b>                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                       |  |
| 1         | Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề<br><b><u>1.004221.000.00.00.H28</u></b> | - 10 ngày<br>- 20 ngày đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. | - 07 ngày<br>- 14 ngày đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn  |  |
| 2         | Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)<br><b><u>2.001761.000.00.00.H28</u></b>                                            | - 10 ngày<br>- 20 ngày đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. | - 07 ngày<br>- 14 ngày đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. |  |

|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                  |  |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 3 | <p>Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất</p> <p><b><u>1.002255.000.00.00.H28</u></b></p>                                                                                                       | <p>- 30 ngày</p> <p>- 40 ngày đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.</p> | <p>- 21 ngày</p> <p>- 28 ngày đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.</p> |  |
| 4 | <p>Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp</p> <p><b><u>2.000976.000.00.00.H28</u></b></p>                                                                                                                                                                                                                                  | <p>- 15 ngày</p> <p>- 25 ngày đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.</p> | <p>- 11 ngày</p> <p>- 18 ngày đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.</p> |  |
| 5 | <p>Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở</p> <p><b><u>1.002273.000.00.00.H28</u></b></p>                                                                                   | <p>- 15 ngày</p> <p>- 25 ngày đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.</p> | <p>- 11 ngày</p> <p>- 18 ngày đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.</p> |  |
| 6 | <p>Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ</p> | <p>- 10 ngày</p> <p>- 20 ngày đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có</p>                                               | <p>- 07 ngày</p> <p>- 14 ngày đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có</p>                                               |  |



|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                       |  |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|   | và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận<br><b><u>2.000889.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.                                                                                                                         | điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.                                                                                                                         |  |
| 7 | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp<br><b><u>2.000880.000.00.00.H28</u></b> | - 10 ngày<br>- 20 ngày đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. | - 07 ngày<br>- 14 ngày đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. |  |
| 8 | Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất<br><b><u>1.001134.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                                                                                                                                          | - 30 ngày<br>- 40 ngày đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. | - 21 ngày<br>- 28 ngày đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. |  |
| 9 | Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền<br><b><u>1.001045.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | - 10 ngày<br>- 20 ngày đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã                        | - 07 ngày<br>- 14 ngày đối với các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã                        |  |

|            |                                                                                                                                                                                             | hội đặc biệt khó khăn. | hội đặc biệt khó khăn. |          |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|----------|
| 10         | Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản<br><b><u>2.001781.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                          | 30 ngày                | 20 ngày                |          |
| 11         | Đóng cửa mỏ khoáng sản<br><b><u>1.004367.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                              | 58 ngày                | 40 ngày                |          |
| 12         | Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản<br><b><u>2.001783.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                              | 45 ngày                | 30 ngày                |          |
| 13         | Cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học<br><b><u>1.008682.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                  | 60 ngày                | 42 ngày                |          |
| 14         | Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ<br><b><u>1.008675.000.00.00.H28</u></b>                      | 30 ngày                | 21 ngày                |          |
| 15         | Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn<br><b><u>1.000987.000.00.00.H28</u></b>                                                                                         | 15 ngày                | 10 ngày                |          |
| 16         | Sửa đổi, bổ sung, Gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn<br><b><u>1.000970.000.00.00.H28</u></b>                                                                   | 15 ngày                | 10 ngày                |          |
| 17         | Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn<br><b><u>1.000943.000.00.00.H28</u></b>                                                                                     | 05 ngày                | 03 ngày                |          |
| <b>VII</b> | <b>SỞ Y TẾ: 29 TTHC</b>                                                                                                                                                                     |                        |                        |          |
| 1          | Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế<br><b><u>1.009407.000.00.00.H28</u></b> | 30 ngày                | 21 ngày                | Cấp tỉnh |
| 2          | Thủ tục Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế                                                | 26 ngày                | 18 ngày                | Cấp tỉnh |

|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                          |                        |          |
|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|
|   | <b><u>1.004529.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                          |                        |          |
| 3 | Thủ tục đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc<br><b><u>1.002952.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 30 ngày                                                                                                  | 21 ngày                | Cấp tỉnh |
| 4 | Thủ tục Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc<br><b><u>1.002292.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 30 ngày                                                                                                  | 21 ngày                | Cấp tỉnh |
| 5 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc thẩm quyền của Sở Y tế<br><b><u>1.002399.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                                                                                | - 20 ngày đối với trường hợp không phải đi đánh giá cơ sở<br>- 30 ngày trường hợp phải đi đánh giá cơ sở | - 14 ngày<br>- 21 ngày | Cấp tỉnh |
| 6 | Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược nhưng Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược) theo hình thức xét hồ sơ<br><b><u>1.004616.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                           | 15 ngày                                                                                                  | 10 ngày                | Cấp tỉnh |
| 7 | Thủ tục cấp lần đầu và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)<br><b><u>1.004593.000.00.00.H28</u></b> | - 20 ngày đối với trường hợp không phải đi đánh giá cơ sở<br>- 30 ngày trường hợp phải đi đánh giá cơ sở | - 14 ngày<br>- 21 ngày | Cấp tỉnh |
| 8 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở thay đổi loại hình kinh doanh dược hoặc thay đổi phạm vi kinh doanh dược có làm thay đổi Điều kiện kinh doanh; thay đổi địa Điểm kinh doanh dược thuộc                                                                                                                                                                                       | - 20 ngày đối với trường hợp không phải đi đánh giá cơ sở<br>- 30 ngày trường hợp                        | - 14 ngày<br>- 21 ngày | Cấp tỉnh |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                        |         |          |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------|----------|
|    | thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)<br><b><u>1.004585.000.00.00.H28</u></b>                                                                       | phải đi đánh giá cơ sở |         |          |
| 9  | Thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)<br><b><u>1.004571.000.00.00.H28</u></b> | 15 ngày                | 10 ngày | Cấp tỉnh |
| 10 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm<br><b><u>1.003055.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                                                                            | 30 ngày                | 21 ngày | Cấp tỉnh |
| 11 | Thủ tục đánh giá đáp ứng Thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc<br><b><u>1.003001.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                                                                            | 30 ngày                | 21 ngày | Cấp tỉnh |
| 12 | Thủ tục đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc<br><b><u>1.002258.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                                                        | 30 ngày                | 21 ngày | Cấp tỉnh |
| 13 | Thủ tục đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với cơ sở kinh doanh không vì mục đích thương mại<br><b><u>1.002339.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                  | 30 ngày                | 21 ngày | Cấp tỉnh |
| 14 | Cho phép bán lẻ thuốc thuộc Danh mục thuốc hạn chế bán lẻ đối với cơ sở chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược<br><b><u>1.004516.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                   | 21 ngày                | 14 ngày | Cấp tỉnh |
| 15 | Thủ tục bổ sung phạm vi kinh doanh trong giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc đối với cơ sở bán lẻ dược liệu                                                                                                                                                                                                        | 20 ngày                | 14 ngày | Cấp tỉnh |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |         |         |          |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|----------|
|    | <b><u>1.003954.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                                                                                                                      |         |         |          |
| 16 | Bổ sung phạm vi kinh doanh trong giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc đối với cơ sở bán buôn dược liệu<br><b><u>1.003937.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                   | 20 ngày | 14 ngày | Cấp tỉnh |
| 17 | Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc đối với cơ sở bán buôn dược liệu<br><b><u>1.003994.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                    | 20 ngày | 14 ngày | Cấp tỉnh |
| 18 | Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc đối với cơ sở bán lẻ dược liệu<br><b><u>1.003961.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                      | 20 ngày | 14 ngày | Cấp tỉnh |
| 19 | Cấp giấy phép hoạt động khám, chữa bệnh nhân đạo đối với bệnh viện trên địa bàn quản lý của Sở Y tế (trừ các bệnh viện thuộc thẩm quyền của Bộ Y tế và Bộ Quốc phòng) và áp dụng đối với trường hợp khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập<br><b><u>1.001907.000.00.00.H28</u></b> | 45 ngày | 31 ngày | Cấp tỉnh |
| 20 | Thủ tục điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn<br><b><u>1.001987.000.00.00.H28</u></b>                                                  | 45 ngày | 31 ngày | Cấp tỉnh |
| 21 | Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với phòng khám, điều trị bệnh nghề nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Y tế<br><b><u>1.008069.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                        | 45 ngày | 31 ngày | Cấp tỉnh |
| 22 | Thủ tục cấp giấy phép hoạt động đối với Nhà hộ sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế<br><b><u>1.003774.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                                  | 45 ngày | 31 ngày | Cấp tỉnh |
| 23 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế                                                                                                                                                                                                    | 10 ngày | 7 ngày  | Cấp tỉnh |

|             |                                                                                                                                                                                                                                                               |         |         |          |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|----------|
|             | <b><u>1.002464.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                                                                          |         |         |          |
| 24          | Thủ tục cấp lại giấy xác nhận nội dung quảng cáo dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế khi có thay đổi về tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm và không thay đổi nội dung quảng cáo<br><b><u>1.000511.000.00.00.H28</u></b> | 10 ngày | 7 ngày  | Cấp tỉnh |
| 25          | Thủ tục cấp giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ<br><b><u>2.000559.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                   | 30 ngày | 21 ngày | Cấp tỉnh |
| 26          | Thủ tục cho phép cá nhân trong nước, nước ngoài tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế<br><b><u>1.001824.000.00.00.H28</u></b>                                                                               | 10 ngày | 7 ngày  | Cấp tỉnh |
| 27          | Thủ tục cho phép Đoàn khám bệnh, chữa bệnh nước ngoài tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế<br><b><u>1.001866.000.00.00.H28</u></b>                                                                         | 10 ngày | 7 ngày  | Cấp tỉnh |
| 28          | Thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng.<br><b><u>1.006780.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                     | 20 ngày | 14 ngày | Cấp tỉnh |
| 29          | Thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm.<br><b><u>2.000552.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                  | 30 ngày | 21 ngày | Cấp tỉnh |
| <b>VIII</b> | <b>SỞ LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI: 23 TTHC</b>                                                                                                                                                                                                           |         |         |          |
| <b>a)</b>   | <b>Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                                          |         |         |          |
| 1           | Thành lập hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh<br><b><u>1.010587.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                       | 15      | 10      |          |
| 2           | Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh                                                                                                                                                   | 15      | 10      |          |

|           |                                                                                                                                                                  |    |    |  |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|--|
|           | <b><u>1.010588.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                             |    |    |  |
| 3         | Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh<br><b><u>1.010589.000.00.00.H28</u></b> | 15 | 10 |  |
| 4         | Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập<br><b><u>1.010590.000.00.00.H28</u></b>                                                                             | 15 | 10 |  |
| 5         | Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập<br><b><u>1.010591.000.00.00.H28</u></b>                                                 | 15 | 10 |  |
| 6         | Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập<br><b><u>1.010592.000.00.00.H28</u></b>                                    | 15 | 10 |  |
| 7         | Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực<br><b><u>1.010593.000.00.00.H28</u></b>                                                                     | 15 | 10 |  |
| 8         | Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị<br><b><u>1.010594.000.00.00.H28</u></b>   | 15 | 10 |  |
| 9         | Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực<br><b><u>1.010595.000.00.00.H28</u></b>                                                                           | 15 | 10 |  |
| 10        | Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực<br><b><u>1.010596.000.00.00.H28</u></b>                                                                      | 15 | 10 |  |
| <b>b)</b> | <b>Lĩnh vực Người có công</b>                                                                                                                                    |    |    |  |
| 11        | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”<br><b><u>1.010804.000.00.00.H28</u></b>     | 24 | 17 |  |
| 12        | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng                                                     | 24 | 17 |  |

|    |                                                                                                                                                                                       |    |    |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|--|
|    | chiến hiện không công tác trong quân đội, công an<br><b><u>1.010805.000.00.00.H28</u></b>                                                                                             |    |    |  |
| 13 | Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh<br><b><u>1.010808.000.00.00.H28</u></b>                                                           | 17 | 12 |  |
| 14 | Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ<br><b><u>1.010814.000.00.00.H28</u></b> | 17 | 12 |  |
| 15 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng<br><b><u>1.010815.000.00.00.H28</u></b>                                                                               | 37 | 27 |  |
| 16 | Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày<br><b><u>1.010818.000.00.00.H28</u></b>               | 24 | 17 |  |
| 17 | Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế<br><b><u>1.010819.000.00.00.H28</u></b>                                      | 24 | 17 |  |
| 18 | Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng<br><b><u>1.010820.000.00.00.H28</u></b>                                                                                             | 24 | 17 |  |
| 19 | Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ<br><b><u>1.010825.000.00.00.H28</u></b>                                                                                               | 24 | 17 |  |
| 20 | Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công<br><b><u>1.010826.000.00.00.H28</u></b>                                                                                  | 24 | 17 |  |
| 21 | Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh<br><b><u>1.010831.000.00.00.H28</u></b>                                                                                            | 15 | 10 |  |
| c) | <b>Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội</b>                                                                                                                                             |    |    |  |
| 22 | Cấp giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện                                                                                                                                   | 15 | 10 |  |



|           |                                                                                                                                                                                           |    |    |                                                 |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|----|-------------------------------------------------|
|           | <b><u>1.010935.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                      |    |    |                                                 |
| 23        | Cấp lại giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện<br><b><u>1.010936.000.00.00.H28</u></b>                                                                                           | 10 | 07 |                                                 |
| <b>IX</b> | <b>SỔ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ: 08 TTHC</b>                                                                                                                                                     |    |    |                                                 |
| 1         | Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án<br><b><u>2.001991.000.00.00.H28</u></b>                                                                    | 20 | 14 | Đã CGTGGQ tại QĐ số 1688/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 |
| 2         | Lập, phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng<br><b><u>2.002053.000.00.00.H28</u></b>                                       | 30 | 21 | Nt                                              |
| 3         | Lập, phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hằng năm<br><b><u>2.002050.000.00.00.H28</u></b>                                       | 20 | 14 | Nt                                              |
| 4         | Xác nhận chuyên gia<br><b><u>2.002058.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                               | 15 | 11 | Nt                                              |
| 5         | Lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản<br><b><u>1.008423.000.00.00.H28</u></b> |    |    | Nt                                              |
| 5.1       | <i>Dự án không có cấu phần xây dựng</i>                                                                                                                                                   |    |    |                                                 |
| a         | Chương trình đầu tư công                                                                                                                                                                  | 45 | 32 |                                                 |
| b         | Dự án nhóm A                                                                                                                                                                              | 45 | 32 |                                                 |
| c         | Dự án nhóm B, C                                                                                                                                                                           | 30 | 21 |                                                 |
| 5.2       | <i>Dự án có cấu phần xây dựng</i>                                                                                                                                                         |    |    |                                                 |
| a         | Dự án nhóm A                                                                                                                                                                              | 40 | 28 |                                                 |
| b         | Dự án nhóm B                                                                                                                                                                              | 30 | 21 |                                                 |
| c         | Dự án nhóm C                                                                                                                                                                              | 20 | 14 |                                                 |
| 6         | Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ            | 20 | 14 |                                                 |

|           |                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                          |                                                          |                                           |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
|           | quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.                                                                                                                                                                       |                                                          |                                                          |                                           |
| 7         | Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt khoản viện trợ là chương trình, dự án đầu tư sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. | 20                                                       | 14                                                       |                                           |
| 8         | Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt phi dự án sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.                                    | 20                                                       | 14                                                       |                                           |
| <b>X</b>  | <b>SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO: 03</b>                                                                                                                                                                                                                                 |                                                          |                                                          |                                           |
| 1         | Thành lập trường năng khiếu thể dục thể thao thuộc địa phương<br><b><u>1.005017.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                             | 25 ngày làm việc                                         | 17,5 ngày làm việc                                       |                                           |
| 2         | Giải thể trung tâm ngoại ngữ, tin học ( <i>theo đề nghị của cá nhân tổ chức thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học</i> )<br><b><u>1.005036.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                  | 20 ngày làm việc                                         | 14 ngày làm việc                                         |                                           |
| 3         | Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông<br><b><u>1.005095.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                          | 15 ngày làm việc                                         | 10,5 ngày làm việc                                       |                                           |
| <b>XI</b> | <b>SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ: 07 TTHC</b>                                                                                                                                                                                                                          |                                                          |                                                          |                                           |
| <b>*</b>  | <b>Lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ</b>                                                                                                                                                                                                                   |                                                          |                                                          |                                           |
| 1         | Đặt và tặng giải thưởng về Khoa học và Công nghệ của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam<br><b><u>2.000058.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                         | 25 ngày làm việc                                         | 18 ngày làm việc                                         | Quyết định số 1066/QĐ-UBND ngày 12/5/2020 |
| <b>*</b>  | <b>Lĩnh vực quản lý công nghệ và Thị trường công nghệ</b>                                                                                                                                                                                                         |                                                          |                                                          |                                           |
| 2         | Thủ tục xác nhận hàng hóa sử dụng trực tiếp cho phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ<br><b><u>2.001179.000.00.00.H28</u></b>                                                                                        | 10 ngày; 20 ngày nếu cần tổ chức Hội đồng thẩm tra Hồ sơ | 07 ngày; 14 ngày nếu cần tổ chức Hội đồng thẩm tra Hồ sơ | Quyết định số 1066/QĐ-UBND ngày 12/5/2020 |

|            |                                                                                                                                                        |                                                                        |                                                                       |                                           |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| 3          | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN<br><b><u>2.002278.000.00.00.H28</u></b>                                                                 | 10 ngày; 15 ngày nếu cần mời chuyên gia hoặc thành lập hội đồng tư vấn | 7 ngày; 11 ngày nếu cần mời chuyên gia hoặc thành lập hội đồng tư vấn | nt                                        |
| 4          | Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN<br><b><u>2.001525.000.00.00.H28</u></b>                                      | 05 ngày; 10 ngày nếu bổ sung sản phẩm                                  | 04 ngày; 07 ngày nếu bổ sung sản phẩm                                 | nt                                        |
| 5          | Thủ tục công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu<br><b><u>1.002935.000.00.00.H28</u></b> | 25 ngày làm việc                                                       | 18 ngày làm việc                                                      | nt                                        |
| *          | <b>Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng</b>                                                                                                         |                                                                        |                                                                       |                                           |
| 6          | Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng<br><b><u>2.000212.000.00.00.H28</u></b>                                                                         | 5 ngày làm việc                                                        | 3 ngày làm việc                                                       | Quyết định số 1066/QĐ-UBND ngày 12/5/2020 |
| 7          | Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng<br><b><u>1.000449.000.00.00.H28</u></b>                                                 | 5 ngày làm việc                                                        | 3 ngày làm việc                                                       | Nt                                        |
| <b>XII</b> | <b>SỞ NỘI VỤ: 76 TTHC</b>                                                                                                                              |                                                                        |                                                                       |                                           |
| 1          | Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của Hội                                                                                   | 25 ngày                                                                | 17,5 ngày                                                             |                                           |
| 2          | Thủ tục thành lập Hội                                                                                                                                  | 30 ngày                                                                | 21 ngày                                                               |                                           |
| 3          | Thủ tục Hội tự giải thể                                                                                                                                | 30 ngày                                                                | 21 ngày                                                               |                                           |
| 4          | Thủ tục chia, tách, sáp nhập, hợp nhất Hội                                                                                                             | 30 ngày                                                                | 21 ngày                                                               |                                           |
| 5          | Thủ tục phê duyệt Điều lệ Hội                                                                                                                          | 30 ngày                                                                | 21 ngày                                                               |                                           |
| 6          | Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh                                                                             | 60 ngày                                                                | 42 ngày                                                               |                                           |
| 7          | Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh                                                               | 30 ngày                                                                | 21 ngày                                                               |                                           |
| 8          | Thủ tục đăng ký chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc người chưa được xóa                                             | 30 ngày                                                                | 21 ngày                                                               |                                           |

|    |                                                                                                                                                   |         |                  |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------|--|
|    | án tích                                                                                                                                           |         |                  |  |
| 9  | Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cử trú hợp pháp tại Việt Nam                                                    | 30 ngày | 21 ngày          |  |
| 10 | Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh                                              | 30 ngày | 21 ngày          |  |
| 11 | Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo ở một tỉnh | 30 ngày | 21 ngày          |  |
| 12 | Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh                                    | 30 ngày | 21 ngày          |  |
| 13 | Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc                                                                 | 30 ngày | 21 ngày          |  |
| 14 | Thủ tục thông báo về việc thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh                     | 01 ngày | 5,5 giờ làm việc |  |
| 15 | Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh                              | 60 ngày | 42 ngày          |  |
| 16 | Thủ tục đề nghị tự giải thể tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương                                        | 45 ngày | 31,5 ngày        |  |
| 17 | Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức                    | 45 ngày | 31,5 ngày        |  |
| 18 | Thủ tục thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức       | 01 ngày | 5,5 giờ làm việc |  |
| 19 | Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp không thuộc quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 19 của Nghị định số 162/2017/NĐ-CP                     | 01 ngày | 5,5 giờ làm việc |  |
| 20 | Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh                                             | 60 ngày | 42 ngày          |  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                            |         |                  |  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------|--|
| 21 | Thủ tục thông báo người được phong phẩm hoặc suy cử làm chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo                                                                                         | 01 ngày | 5,5 giờ làm việc |  |
| 22 | Thủ tục thông báo hủy kết quả phong phẩm hoặc suy cử chức sắc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo                                                                                            | 01 ngày | 5,5 giờ làm việc |  |
| 23 | Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo                                                                                        | 20 ngày | 14 ngày          |  |
| 24 | Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh                                                                               | 20 ngày | 14 ngày          |  |
| 25 | Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo                                                                                   | 01 ngày | 5,5 giờ làm việc |  |
| 26 | Thủ tục thông báo về người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh                                                                          | 01 ngày | 5,5 giờ làm việc |  |
| 27 | Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo | 01 ngày | 5,5 giờ làm việc |  |
| 28 | Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo                                   | 01 ngày | 5,5 giờ làm việc |  |
| 29 | Thủ tục thông báo kết quả bổ nhiệm, bầu cử, suy cử những người lãnh đạo tổ chức đối với tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định tại khoản 7                                                              | 01 ngày | 5,5 giờ làm việc |  |

|    |                                                                                                                                                                                             |         |                  |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------|--|
|    | Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo                                                                                                                                                       |         |                  |  |
| 30 | Thủ tục thông báo chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành                                                                                                                                   | 01 ngày | 5,5 giờ làm việc |  |
| 31 | Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc, chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 và khoản 2 Điều 34 của Luật tín ngưỡng, tôn giáo                             | 01 ngày | 5,5 giờ làm việc |  |
| 32 | Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh                                                 | 01 ngày | 5,5 giờ làm việc |  |
| 33 | Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo                                                                                                            | 30 ngày | 21 ngày          |  |
| 34 | Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh                                                                    | 01 ngày | 5,5 giờ làm việc |  |
| 35 | Thủ tục thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở nhiều huyện thuộc một tỉnh                                                            | 01 ngày | 5,5 giờ làm việc |  |
| 36 | Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị thường niên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh                                          | 01 ngày | 5,5 giờ làm việc |  |
| 37 | Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều huyện thuộc một tỉnh | 30 ngày | 21 ngày          |  |
| 38 | Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh                                         | 30 ngày | 21 ngày          |  |
| 39 | Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh                            | 30 ngày | 21 ngày          |  |

|    |                                                                                                                                                      |          |           |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|--|
| 40 | Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh                                | 60 ngày  | 42 ngày   |  |
| 41 | Thủ tục thi tuyển công chức                                                                                                                          | 210 ngày | 147 ngày  |  |
| 42 | Thủ tục xét tuyển công chức                                                                                                                          | 130 ngày | 91 ngày   |  |
| 43 | Thủ tục thi tuyển viên chức                                                                                                                          | 230 ngày | 161 ngày  |  |
| 44 | Thủ tục xét tuyển viên chức                                                                                                                          | 160 ngày | 112 ngày  |  |
| 45 | Thủ tục tiếp nhận vào làm viên chức                                                                                                                  | 100 ngày | 70 ngày   |  |
| 46 | Thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập công lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập tư thực | 20 ngày  | 14 ngày   |  |
| 47 | Tổ chức lại, cho phép tổ chức lại trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập                                                                   | 20 ngày  | 14 ngày   |  |
| 48 | Giải thể trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)                                              | 20 ngày  | 14 ngày   |  |
| 49 | Xét, cấp học bổng chính sách                                                                                                                         | 7 ngày   | 4,5 ngày  |  |
| 50 | Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương                                         | 25 ngày  | 17,5 ngày |  |
| 51 | Thủ tục tặng Cờ thi đua cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương                                               | 25 ngày  | 17,5 ngày |  |
| 52 | Thủ tục Tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp Bộ, ban, ngành đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương                                | 25 ngày  | 17,5 ngày |  |
| 53 | Thủ tục tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc                                                                                                     | 25 ngày  | 17,5 ngày |  |
| 54 | Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đợt hoặc chuyên đề                 | 25 ngày  | 17,5 ngày |  |
| 55 | Thủ tục tặng Cờ thi đua cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đợt hoặc chuyên đề                       | 25 ngày  | 17,5 ngày |  |
| 56 | Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn                                                                                               | 25 ngày  | 17,5 ngày |  |

|    |                                                                                                                                                                      |         |           |  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|--|
|    | thẻ Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đột xuất                                                                                         |         |           |  |
| 57 | Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho gia đình                                            | 25 ngày | 17,5 ngày |  |
| 58 | Thủ tục tặng thưởng Bằng khen cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đối ngoại                                      | 25 ngày | 17,5 ngày |  |
| 59 | Thủ tục cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề lưu trữ (Cấp tỉnh)                                                                                                          | 15 ngày | 10,5 ngày |  |
| 60 | Thủ tục hành chính về thẩm định đề án vị trí việc làm                                                                                                                | 40 ngày | 28 ngày   |  |
| 61 | Thủ tục hành chính về thẩm định đề án vị trí việc làm, điều chỉnh vị trí việc làm thuộc thẩm quyền quyết định của người đứng đầu Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | 25 ngày | 17,5 ngày |  |
| 62 | Thủ tục thẩm định thành lập tổ chức hành chính                                                                                                                       | 10 ngày | 07 ngày   |  |
| 63 | Thủ tục thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính                                                                                                                     | 10 ngày | 07 ngày   |  |
| 64 | Thủ tục thẩm định giải thể tổ chức hành chính                                                                                                                        | 10 ngày | 07 ngày   |  |
| 65 | Thủ tục thẩm định đề án vị trí việc làm                                                                                                                              | 40 ngày | 28 ngày   |  |
| 66 | Thủ tục thẩm định điều chỉnh vị trí việc làm                                                                                                                         | 25 ngày | 17,5 ngày |  |
| 67 | Thủ tục thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập                                                                                                                | 10 ngày | 07 ngày   |  |
| 68 | Thủ tục thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập                                                                                                              | 10 ngày | 07 ngày   |  |
| 69 | Thủ tục thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập                                                                                                                 | 10 ngày | 07 ngày   |  |
| 70 | Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ                                                                                                             | 40 ngày | 28 ngày   |  |
| 71 | Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ                                                                            | 30 ngày | 21 ngày   |  |
| 72 | Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ                                                                                                         | 15 ngày | 10,5 ngày |  |
| 73 | Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn                                                                                               | 15 ngày | 10,5 ngày |  |
| 74 | Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ                                                                                                | 30 ngày | 21 ngày   |  |



|             |                                                                                                                                               |                  |                  |  |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|--|
| 75          | Thủ tục đổi tên quỹ                                                                                                                           | 15 ngày          | 10,5 ngày        |  |
| 76          | Thủ tục tự giải thể quỹ                                                                                                                       | 15 ngày          | 10,5 ngày        |  |
| <b>XIII</b> | <b>VĂN PHÒNG UBND TỈNH: 02 TTHC</b>                                                                                                           |                  |                  |  |
| 1           | Cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ<br>2.002.313.000.00.00.H28       | 40 ngày làm việc | 28 ngày làm việc |  |
| 2           | Cho chủ trương đăng cai tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế không thuộc thẩm quyền cho phép của Thủ tướng Chính phủ<br>2.002.314.000.00.00.H28 | 30 ngày làm việc | 21 ngày làm việc |  |

**Phụ lục II****DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN  
CẮT GIẢM 30% THỜI GIAN GIẢI QUYẾT SO VỚI QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình).*

| STT      | Tên TTHC                                                                                                        | Thời gian giải quyết TTHC (ngày làm việc) |                                           | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|---------|
|          |                                                                                                                 | Thời gian giải quyết theo quy định        | Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm 30% |         |
|          | <b>TỔNG SỐ: 34 TTHC</b>                                                                                         |                                           |                                           |         |
| <b>I</b> | <b>NGÀNH CÔNG THƯƠNG: 12 TTHC</b>                                                                               |                                           |                                           |         |
| <b>*</b> | <b>Lĩnh vực Công nghiệp địa phương</b>                                                                          |                                           |                                           |         |
| 1        | Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện<br><u>2.002096.000.00.00.H28</u>         | 30                                        | 21                                        |         |
| <b>*</b> | <b>Lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước</b>                                                                   |                                           |                                           |         |
| 2        | Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh<br><u>1.001279.000.00.00.H28</u>              | 07                                        | 05                                        |         |
| 3        | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh<br><u>2.000629.000.00.00.H28</u> | 07                                        | 05                                        |         |
| 4        | Cấp Giấy phép bán lẻ rượu<br><u>2.000620.000.00.00.H28</u>                                                      | 10                                        | 07                                        |         |
| 5        | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu<br><u>2.000615.000.00.00.H28</u>                                     | 07                                        | 05                                        |         |
| 6        | Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu<br><u>2.001240.000.00.00.H28</u>                                                  | 07                                        | 05                                        |         |
| 7        | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ                                                                | 15                                        | 10,5                                      |         |

|           |                                                                                                                                                                                    |         |         |  |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|--|
|           | LPG chai<br><u>2.001283.000.00.00.H28</u>                                                                                                                                          |         |         |  |
| 8         | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai<br><u>2.001270.000.00.00.H28</u>                                                                                     | 07      | 05      |  |
| 9         | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai<br><u>2.001261.000.00.00.H28</u>                                                                              | 07      | 05      |  |
| *         | <b>Lĩnh vực An toàn đập, hồ chứa thủy điện</b>                                                                                                                                     |         |         |  |
| 10        | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện<br><u>2.000599.000.00.00.H28</u> | 20      | 14      |  |
| 11        | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp huyện<br><u>1.000473.000.00.00.H28</u>         | 20      | 14      |  |
| *         | <b>Lĩnh vực Chợ</b>                                                                                                                                                                |         |         |  |
| 12        | Thủ tục phê duyệt nội quy chợ hạng 2, hạng 3<br><u>1.007130</u>                                                                                                                    | 10      | 07      |  |
| <b>II</b> | <b>LĨNH VỰC TƯ PHÁP – HỘ TỊCH: 05 TTHC</b>                                                                                                                                         |         |         |  |
| 1         | Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài (đối với việc đăng ký giám hộ đương nhiên)<br><u>1.001669.000.00.00.H28</u>                                                                   | 03 ngày | 02 ngày |  |
| 2         | Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài (trường hợp không cần văn bản xác minh)<br><u>2.000522.000.00.00.H28</u>                                                                | 05 ngày | 03 ngày |  |
| 3         | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân (trường hợp không cần phải xác                                                                       | 05 ngày | 03 ngày |  |

|            |                                                                                                                                                                  |         |          |  |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|--|
|            | minh)<br><u>1.000893.000.00.00.H28</u>                                                                                                                           |         |          |  |
| 4          | Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài (trường hợp không cần phải xác minh)<br><u>2.000513.000.00.00.H28</u>                                                   | 05 ngày | 03 ngày  |  |
| 5          | Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài (trường hợp không cần phải xác minh)<br><u>2.000497.000.00.00.H28</u>                                                   | 05 ngày | 03 ngày  |  |
| <b>III</b> | <b>LĨNH VỰC THÔNG TIN – TRUYỀN THÔNG: 02 TTHC</b>                                                                                                                |         |          |  |
| 1          | Thủ tục Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy<br><u>2.001931.000.00.00.H28</u>                                                                              | 05 ngày | 3,5 ngày |  |
| 2          | Thủ tục Thay đổi thông tin cơ sở dịch vụ photocopy<br><u>2.001762.000.00.00.H28</u>                                                                              | 05 ngày | 3,5 ngày |  |
| <b>IV</b>  | <b>LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH: 12</b>                                                                                                                 |         |          |  |
| 1          | Thủ tục đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền UBND cấp huyện)<br><u>1.001874.000.00.00.H28</u>     | 20 ngày | 14 ngày  |  |
| 2          | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền UBND cấp huyện)<br><u>1.003140.000.00.00.H28</u>     | 30 ngày | 21 ngày  |  |
| 3          | Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền UBND cấp huyện)<br><u>1.003103.000.00.00.H28</u> | 15 ngày | 10 ngày  |  |
| 4          | Thủ tục công nhận lần đầu “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”<br><u>1.004648.000.00.00.H28</u>             | 10 ngày | 07 ngày  |  |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |         |           |  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------|--|
| 5  | Thủ tục công nhận lần đầu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”<br><b><u>1.004646.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                               | 05 ngày | 04 ngày   |  |
| 6  | Thủ tục công nhận lại “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”<br><b><u>1.004644.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                                   | 05 ngày | 04 ngày   |  |
| 7  | Thủ tục công nhận lần đầu “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”<br><b><u>1.004634.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                       | 05 ngày | 04 ngày   |  |
| 8  | Thủ tục công nhận lại “Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”<br><b><u>1.004622.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                           | 05 ngày | 04 ngày   |  |
| 9  | Thủ tục xét tặng danh hiệu Khu dân cư văn hóa hàng năm<br><b><u>2.000440.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                                       | 05 ngày | 04 ngày   |  |
| 10 | Thủ tục xét tặng Giấy khen Khu dân cư văn hóa<br><b><u>1.000933.000.00.00.H28</u></b>                                                                                                                                                                                                | 08 ngày | 04 ngày   |  |
| 11 | Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng<br><b><u>1.008899.000.00.00.H28</u></b> | 15 ngày | 10,5 ngày |  |
| 12 | Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng<br><b><u>1.008900.000.00.00.H28</u></b>                      | 15 ngày | 10,5 ngày |  |

|          |                                                                                            |                  |                    |  |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|--|
| <b>V</b> | <b>LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO: 03 TTHC</b>                                                  |                  |                    |  |
| 1        | Chuyên đổi trường phổ thông dân tộc bán trú<br><b><u>2.001824.000.00.00.H28</u></b>        | 35 ngày làm việc | 24,5 ngày làm việc |  |
| 2        | Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở<br><b><u>2.001904.000.00.00.H28</u></b>     | 5 ngày làm việc  | 3,5 ngày làm việc  |  |
| 3        | Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở<br><b><u>1.005108.000.00.00.H28</u></b> | 5 ngày làm việc  | 3,5 ngày làm việc  |  |

## Phụ lục III

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP XÃ  
CẮT GIẢM 30% THỜI GIAN GIẢI QUYẾT SO VỚI QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH**

(Kèm theo Quyết định số:       /QĐ-UBND ngày        tháng 7 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Hòa Bình).

| STT       | Tên TTHC                                                                                                                              | Thời gian giải quyết TTHC (ngày làm việc) |                                           | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------------|---------|
|           |                                                                                                                                       | Thời gian giải quyết theo quy định        | Thời gian giải quyết sau khi cắt giảm 30% |         |
|           | <b>TỔNG SỐ: 05 TTHC</b>                                                                                                               |                                           |                                           |         |
| <b>I</b>  | <b>LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH: 04</b>                                                                                      |                                           |                                           |         |
| 1         | Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng<br><b><u>1.008903.000.00.00.H28</u></b>                                       | 15 ngày                                   | 10 ngày                                   |         |
| 2         | Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm<br><b><u>1.000954.000.00.00.H28</u></b>                                          | 05 ngày                                   | 3.5 ngày                                  |         |
| 3         | Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa<br><b><u>1.001120.000.00.00.H28</u></b>                                                   | 05 ngày                                   | 3.5 ngày                                  |         |
| 4         | Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở<br><b><u>2.000794.000.00.00.H28</u></b>                                                   | 07 ngày                                   | 4,5 ngày                                  |         |
| <b>II</b> | <b>LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO: 01</b>                                                                                               |                                           |                                           |         |
| 1         | Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)<br><b><u>2.001810.000.00.00.H28</u></b> | 20 ngày làm việc                          | 14 ngày làm việc                          |         |

